TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - PHÚ THỌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/HNGĐ – ST
Ngày: 23-9-2025
V/v: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Lan Anh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Huyền và ông Trần Ánh Hồng

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Anh Lợi - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đinh Hồng Hạnh - Kiểm sát viên

Vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 23 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Chi nhánh Toà án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2025/ TLST - HNGĐ ngày 21/7/2025 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2025/QĐXXST- HNGĐ, ngày 08/9/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; Trú tại: Xóm R, xã L, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Bùi Văn M, sinh năm 1960; Trú tại: B' BrêB, xã T, tỉnh Lâm Đồng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/7/2025; bản tự khai, biên bản hòa giải chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị T và anh Bùi Văn M tự tìm hiểu và chung sống như vợ chồng từ khoảng tháng 2/1987 đến nay có cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi sống chung thời gian đầu vợ chồng sinh sống tại xóm Q, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay

là xóm Q, xã L, tỉnh Phú Thọ) được khoảng hai ba năm thì chuyển về sống tại: xóm R, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay là xóm R, xã L, tỉnh Phú Thọ). Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm lối sống. Vợ chồng anh chị sống ly thân từ năm 2012 đến nay không quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã rất trầm trọng, không thể khắc phục được. Chị T không còn thương yêu anh M. Đề nghị Tòa án không công nhận chị T và anh Bùi Văn M là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên là: Bùi Xuân S, sinh ngày 12/11/1987 và Bùi Thị Huyền T1, sinh ngày 17/5/1990. Hai con anh chị đều đã trưởng thành có gia đình riêng, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết

Về công nợ: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn M trong văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án, bản tự khai, biên bản hòa giải có ý kiến trình bày như sau: Anh M xác nhận anh và chị T chung sống với nhau từ năm 1987, có đăng ký kết hôn hay không thì anh không nhớ rõ, hiện tại anh không có tài liệu chứng cứ gì để xác định về việc đăng ký kết hôn của anh với chị Nguyễn Thị T. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm lối sống. Vợ chồng anh chị sống ly thân từ năm 2012 đến nay không quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã rất trầm trọng, anh chị không còn thương yêu quý trọng nhau. Anh không con thương yêu chị T. Nay chị T đề nghị giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh, anh đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên là: Bùi Xuân S, sinh ngày 12/11/1987 và Bùi Thị Huyền T1, sinh ngày 17/5/1990. Hai con anh chị đều đã trưởng thành có gia đình riêng, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết.

Biên bản xác minh ngày 04/9/2025 bà Hoàng Thị Hà M1 - chuyên viên phụ trách tư pháp xã L và bản xác minh ngày 05/9/2025 ông Nguyễn Duy H - chuyên viên phụ trách tư pháp xã L đều xác nhận chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 03/01/1969; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm R, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình (Nay là: xóm R, xã L, tỉnh Phú Thọ) và anh Bùi Văn M, sinh ngày 09/7/1960; Trú tại: B' BrêB, xã T, tỉnh Lâm Đồng qua tra cứu trên hệ thống đăng ký và quản lý hộ tịch xã L, xã L, tỉnh Phú Thọ không đăng ký kết hôn; Ông Hoàng Văn C - trưởng xóm R, xã L, tỉnh Phú Thọ xác nhận bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 là công dân xóm R, chung sống cùng ông Bùi Văn M, sinh năm 1960 ở xóm R, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình (nay là xóm R, xã L, tỉnh Phú Thọ), chung sống từ thời gian nào thì ông không nhớ rõ, ông cũng không biết ông M, bà T có đăng ký kết hôn hay không. Quá trình chung sống ông M, bà T có với nhau hai người con chung là Bùi Xuân S, sinh ngày 12/11/1987 và Bùi Thị Huyền T1, sinh ngày 17/5/1990. Khoảng từ năm 2015 đến nay thì ông không thấy ông M

chung sống cùng bà T, ông được biết giữa hai ông bà có mâu thuẫn, còn cụ thể mâu thuẫn như thế nào ông không được biết.

Đối với vụ án này theo quy định của pháp luật thì Tòa án không hòa giải về quan hệ hôn nhân; Tòa án đã hòa giải về con chung: các con của bà T, ông M đã trưởng thành, có gia đình riêng, không đề nghị Tòa án giải quyết ; Tài sản chung, công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, đương sự thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Áp dụng Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLTt-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của TANDTC, VKSNDTC, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình,điểm a khoản 5 Điều 27; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

+ Tuyên bố chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn M không phải là vợ chồng.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T với anh Bùi Văn M là quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, cư trú tại: Xóm R, xã L, tỉnh Phú Thọ, bị đơn anh Bùi Văn M cư trú tại: B' BrêB, xã T, tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên chị T, anh M đã có văn bản thỏa thuận đề ngày 17/7/2025 lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ là Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Phú Thọ theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn M chung sống với nhau từ tháng 2/1987 có tổ chức cưới hỏi, không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau nguyên nhân là do bất đồng trong quan điểm sống, lối sống. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 đến nay không quan tâm đến nhau. Nay chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh M. Anh Bùi Văn M đồng ý, đề nghị Tòa án công nhận cho chị T và anh không phải là vợ chồng.

Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 9 Luật hôn nhân và gia đình xét chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn M không đăng ký kết hôn nên quan hệ của chị T và anh M không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Do vậy yêu cầu của chị Nguyễn Thị T là có căn cứ và được chấp nhận theo khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Trong quá trình chung sống, chị T và anh M có hai con chung: Bùi Xuân S, sinh ngày 12/11/1987 và Bùi Thị Huyền T1, sinh ngày 17/5/1990. Hai con anh chị đều đã trưởng thành có gia đình riêng, không đề nghị Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về công nợ: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét..

[6]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án chị Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T

1.Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn M.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba

trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000523 ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Thọ;
- Sở tư pháp tỉnh PT;
- Thi hành án Ds tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 13 - Phú Thọ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Chu Thị Lan Anh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- Sở tư pháp tỉnh HB;
- VKSND huyện LS;
- Chi cục Thi hành án DS H. LS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA